

Bản án số: 08/2026/KDTM-PT

Ngày: 27/5/2026

Về việc: “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng xây dựng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Kiều Hương

- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Quang Trung và bà Hà Thị Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thuý Hằng - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 và ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2026/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng xây dựng”. Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2026/QĐ - PT KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2026/QĐ-KDTMPT, ngày 06 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH X1; địa chỉ trụ sở chính: Tầng B, Tòa nhà PVI, số A P, phường C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C, J – Tổng giám đốc. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Chí T, sinh năm 1977; số CCCd: 037077011230; Địa chỉ liên hệ: Tầng B, số A, ngõ B, phường H, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty TNHH C2 (Việt Nam); địa chỉ trụ sở chính: Lô A, khu công nghiệp H, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông D - Chức vụ: Tổng giám đốc. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

(1) Ông CHEN, YI; ông L, LINBO; (Vắng mặt)

(2) Ông Hồ Trọng C1. Địa chỉ: Lô A, khu công nghiệp H, phường T, tỉnh

Nghệ An; (Vắng mặt)

(3) Bà Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tòa nhà L, khu phố H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Thanh X- Luật sư thuộc công ty L1 Địa chỉ: số C. Đường P, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người kháng cáo: bị đơn Công ty TNHH C2 (Việt Nam).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Để đầu tư xây dựng dự án “Nhà máy S đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” tại Khu công nghiệp H, phường H, tỉnh Nghệ An thuộc Khu K, Công ty TNHH C2 (Việt Nam) đã ký kết, thực hiện với Công ty TNHH X1 các hợp đồng xây dựng như sau:

1. Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 để thi công “Công trình móng cọc và công trình tạm thuộc dự án Nhà máy sản xuất 15GW thanh Silic đơn tinh thể và 15GW đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20230703001)

Công trình này đã được nghiệm thu hoàn công và bàn giao cho Bị đơn đưa vào sử dụng từ ngày 04/10/2023. Tiếp sau đó, vào ngày 25/01/2024, hai bên ký hồ sơ nghiệm thu, trong đó xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 35.602.911.575 đồng và nguyên đơn đã lập hồ sơ thanh toán, xuất hóa đơn theo đúng giá trị trên cho bị đơn.

Ngày 08/4/2024, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 20.243.856.285 đồng, cộng với số tiền Bị đơn đã tạm ứng trước đó 4.678.181.818 đồng thì tổng số tiền Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn là 24.922.038.103 đồng, tương đương với 70% tổng giá trị nghiệm thu thực tế. Căn cứ vào nội dung quy định tại Điều 6.2 (3) của Phụ lục Hợp đồng số RYYN-20230703001-01 thì giá trị thanh toán trên đã minh chứng rõ thêm việc Nguyên đơn đã hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và được Bị đơn cấp biên bản nghiệm thu (bao gồm Biên bản sửa chữa nếu có).

Ngày 23/7/2024, nguyên đơn đã bàn giao hồ sơ quyết toán cho Bị đơn. Căn cứ quy định tại Điều 6.2 (4) của Hợp đồng số RYYN-20230703001 thì Bị đơn sẽ phải hoàn thành công việc quyết toán công trình trong vòng 06 tháng kể từ ngày Nguyên đơn trình hồ sơ quyết toán và thanh toán đến 95% tổng giá trị quyết toán trong vòng 30 ngày, tức chậm nhất đến ngày 23/02/2025 Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn đến 95% tổng giá trị quyết toán.

Theo quy định tại Điều 6.2 (5) của Hợp đồng số RYYN-20230703001 thì Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn 5% tổng giá trị quyết toán hợp đồng làm

tiền bảo lãnh bảo hành sau khi nghiệm thu và công trình đã hoàn thành đủ 01 năm. Tính đến ngày 25/01/2025 là công trình đã hoàn thành đủ 01 năm (ngày hoàn thành, bàn giao là ngày 25 tháng 01 năm 2024) nên đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán 5% tổng giá trị quyết toán hợp đồng làm tiền bảo lãnh bảo hành của Bị đơn cho Nguyên đơn.

Tuy vậy, trên tinh thần thiện chí, Nguyên đơn chỉ yêu cầu Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền còn nợ từ Hợp đồng số RYYN-20230703001 là 10.680.873.472 đồng và lãi suất chậm thanh toán 10%/năm (tương đương lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng số RYYN-20230915001) tính từ ngày 23/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu, thanh toán theo Hợp đồng số RYYN-20230703001 này với số tiền là 4.244.718.753 đồng để khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 để thi công “Công trình mở rộng xây dựng hạng mục công trình tạm thuộc Dự án Nhà máy kéo đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20230805002)

Giá trị hợp đồng là 1.257.344.420 đồng. Hai bên đã nghiệm thu bàn giao công trình và quyết toán công trình với giá trị quyết toán là 1.417.899.796 đồng. Hiện nay bị đơn còn chậm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.037.919.896 đồng.

Tại ý kiến phản biện gửi Tòa án và biên bản hòa giải ngày 15/10/2025, Bị đơn đều đã thừa nhận, không có thắc mắc gì về số còn chậm thanh toán cho nguyên đơn là 1.037.919.896 đồng và đề nghị nguyên đơn xuất hóa đơn để bị đơn tiến hành thanh toán.

Tuy vậy, thỏa thuận của các bên tại Điều 6.2 (2) và Điều 6.2 (3) của Hợp đồng số RYYN-20230805002 không quy định nguyên đơn phải xuất hóa đơn khi thanh toán đến 80% và 100% tổng giá trị Hợp đồng/giá trị quyết toán. Ngoài ra, bị đơn gặp khó khăn về tài chính và đã đề nghị nguyên đơn tạm chưa xuất hóa đơn đối với số tiền còn chưa thanh toán trên. Ngày 09 tháng 02 năm 2026 nguyên đơn đã xuất hóa đơn thanh toán cho bị đơn.

Do vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ từ Hợp đồng số RYYN-20230805002 là 1.037.919.896 đồng và tiền lãi chậm thanh toán phát sinh.

3. Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HD: RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 để thi công “Công trình xây dựng (Gói thầu 1) Dự án Nhà máy S đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20230915001).

Giá trị của hợp đồng 1.314.219.000.000 đồng. Giá trị khối lượng nghiệm thu hoàn thành đã được Nguyên đơn và bị đơn thống nhất là 1.203.065.946.436 đồng. Công trình đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số RYYN-2023091500, bị đơn đã thực hiện việc thanh toán cho Nguyên đơn như sau:

- Thanh toán tạm ứng: Ngày 10/10/2023: bị đơn trả trước/tạm ứng cho nguyên đơn số tiền 262.843.800.000 đồng, tương đương với 20% tổng giá trị hợp đồng;

- Lần thanh toán 1: Ngày 22/11/2023, nguyên đơn ký hồ sơ thanh toán lần 1 với giá trị đề nghị thanh toán (có xác nhận/phê duyệt của Bị đơn) là: 37.235.885.651 đồng và xuất hóa đơn cho bị đơn. Vào ngày 14/12/2023, Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn đủ số tiền nêu trên.

- Lần thanh toán 2: Ngày 24/01/2024, nguyên đơn ký hồ sơ thanh toán lần 2 với giá trị đề nghị thanh toán (có xác nhận/phê duyệt của Bị đơn) là: 325.709.257.912 đồng và xuất hóa đơn cho bị đơn; Vào các ngày 01/02/2024 và 27/02/2024, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn đủ số tiền nêu trên.

- Lần thanh toán 3: Ngày 15/4/2024, nguyên đơn ký hồ sơ thanh toán lần 3 với giá trị đề nghị thanh toán (có xác nhận/phê duyệt của bị đơn) là: 176.784.612.277 đồng và xuất hóa đơn cho Bị đơn; Vào các ngày 24/04/2024, 02/05/2024, 16/05/2024, 11/07/2024, 18/07/2024, 05/08/2024, 27/08/2024, 28/08/2024, 20/09/2024, 25/10/2024 và 17/12/2024 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn đủ số tiền nêu trên.

- Thanh toán lần 4: Ngày 02/7/2024, nguyên đơn ký hồ sơ thanh toán lần 4 với giá trị đề nghị thanh toán (có xác nhận/phê duyệt của bị đơn) là: 73.404.208.289 đồng và xuất hóa đơn cho bị đơn;

Theo quy định tại Điều 6.2 (2) của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì bị đơn phải thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bị đơn xác nhận/phê duyệt của đề nghị thanh toán của nguyên đơn.

Tuy vậy, vào các ngày 17/12/2024, 31/12/2024, 20/01/2025 và 05/02/2025, bị đơn mới chỉ được thanh toán cho nguyên đơn được số tiền là 18.000.000.000 đồng. Như vậy, ngoài việc chậm thanh toán như nêu trên, số tiền chậm thanh toán còn lại của lần thanh toán này là 55.404.208.289 đồng.

- Thanh toán lần 5: Ngày 15/11/2024, nguyên đơn ký hồ sơ thanh toán lần 5 với giá trị đề nghị thanh toán (có xác nhận/phê duyệt của bị đơn) là: 26.321.695.698 đồng và xuất hóa đơn cho Bị đơn.

Theo quy định tại Điều 6.2 (2) của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì Bị đơn phải thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bị đơn xác nhận/phê duyệt của đề nghị thanh toán của Nguyên đơn.

Tuy vậy, số tiền chậm thanh toán còn lại của lần thanh toán này là 26.321.695.698 đồng.

- Thanh toán lần 6: Trước khi bàn giao hồ sơ quyết toán vào ngày 29/11/2024, Nguyên đơn ký hồ sơ thanh toán lần 6 với giá trị đề nghị thanh toán (có xác nhận/phê duyệt của bị đơn) là: 50.608.942.645 đồng và xuất hóa đơn cho bị đơn.

Thuyết minh bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng lần 6 của lần thanh toán này thể hiện bị đơn đã xác nhận/phê duyệt “*Tỉ lệ thanh toán 80% giá trị nghiệm thu với số tiền là 962.452.757.149 đồng*”.

Theo quy định tại Điều 6.2 (3) của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì sau khi hoàn công và được bên **A nghiệm T1** đạt, trong vòng 06 tháng bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 80% tiền tiến độ công trình đã được phê duyệt (bao gồm cả tạm ứng).

Như vậy, việc bị đơn ký xác nhận/phê duyệt hồ sơ thanh toán lần 6 đã chứng tỏ công trình xây dựng theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 đã hoàn công và được Bên A nghiệm thu đạt.

Tại ý kiến phản biện gửi Tòa án, bị đơn đã thừa nhận còn khoản tiền đến hạn nhưng chưa thanh toán từ Hợp đồng số RYYN-20230915001 với số tiền là 132.334.846.633 đồng (tổng số tiền còn nợ tại các đợt thanh toán 4, 5 và 6). Công trình đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 29/11/2024 nên theo Điều 6.2 (3) trên, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đến 80% giá trị nghiệm thu trước ngày 11/06/2025.

Tuy vậy, kể từ thời điểm thanh toán cuối cùng vào ngày 05/02/2025 cho đến nay, Bị đơn chưa thanh toán thêm cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền thanh toán đến hạn nào từ Hợp đồng số RYYN-20230915001.

Ngày 29/11/2024, nguyên đơn đã bàn giao hồ sơ quyết toán cho bị đơn. Theo quy định tại Điều 6.2 (4) của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì Bị đơn sẽ phải hoàn thành công việc quyết toán công trình trong vòng 06 tháng sau khi nguyên đơn trình hồ sơ quyết toán và thanh toán đến 90% tổng giá trị quyết toán trong vòng 30 ngày, tức chậm nhất đến ngày 29/06/2025 bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn đến 90% tổng giá trị quyết toán, tức 10% giá trị hợp đồng (từ 80% đến 90%), số tiền 120.306.594.644 đồng. Và theo quy định tại Điều 6.2 (5) của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì bị đơn sẽ phải thanh toán cho nguyên đơn đến 95% tổng giá trị quyết toán trước ngày 29/7/2025, tức 5% giá trị hợp đồng (từ 90% đến 95%), số tiền 60.153.297.322 đồng.

Về tiền lãi chậm trả/chậm thanh toán: theo quy định tại Điều 6.4 của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì bị đơn phải chịu lãi chậm trả/chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của **Ngân hàng B** công bố và lãi suất quá hạn không vượt

quá 10% số tiền quá hạn. Tại thời điểm ngày 09/01/2026 thì lãi suất cho vay của B là 6,8%/năm (hiện nhiều khả năng đã cao hơn) và lãi suất quá hạn sẽ là 10,2%/năm. Do vậy, nguyên đơn tính lãi chậm trả/chậm thanh toán là 10 %/năm đối với số tiền chậm trả/chậm thanh toán của bị đơn.

Nguyên đơn đề nghị Tòa xem xét và buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn toàn bộ số tiền đã được nghiệm thu theo các hồ sơ thanh toán Nguyên đơn đã giao nộp kèm Đơn khởi kiện và tiền lãi phát sinh.

- Đối với khối lượng đã thực hiện có giá trị là 77.517.762.442 đồng nhưng bị đơn chưa nghiệm thu, xác định khối lượng. Việc bị đơn cố ý không thực hiện quyết toán hợp đồng xây dựng đã gây ra thiệt hại to lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cụ thể: dù đã hoàn thành công trình nhưng nguyên đơn mới chỉ được nghiệm thu khối lượng, giá trị là 1.203.065.946.437 đồng trong tổng giá trị hợp đồng là 1.314.219.000.000 đồng (tức ít hơn khoảng 111 tỷ đồng so với giá trị hợp đồng); khối lượng đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán là 77.517.762.442 đồng ...

4. Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023 để thi công “Công trình mở rộng công trình tạm giai đoạn hai Dự án Nhà máy S đơn tính thể và đĩa bán dẫn Công ty C2” (Gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20231110001)

Công trình này đã được nghiệm thu hoàn công và đưa vào sử dụng. Giá trị quyết toán của hợp đồng là 841.111.161 đồng đã được nguyên đơn và bị đơn ký xác nhận.

Tại Ý kiến phản biện gửi Tòa án và Biên bản hòa giải ngày 15/10/2025, Bị đơn đều đã thừa nhận, không có thắc mắc gì về số còn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 841.111.161 đồng và đề nghị nguyên đơn xuất hóa đơn để bị đơn tiến hành thanh toán.

Tuy vậy, thỏa thuận của các bên tại Điều 6.2 (2) và Điều 6.2 (3) của Hợp đồng số RYYN-20231110001 không quy định nguyên đơn phải xuất hóa đơn khi thanh toán đến 80% và 100% tổng giá trị Hợp đồng/giá trị quyết toán. Ngoài ra, bị đơn gặp khó khăn về tài chính và đã đề nghị Nguyên đơn tạm chưa xuất hóa đơn đối với số tiền còn chưa thanh toán trên.

Do vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 841.111.161 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần giá trị công trình theo hợp đồng số RYYN-20230703001 chưa được nghiệm thu là 4.244.718.753 đồng, phần giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu theo hợp đồng số RYYN-20230915001 là 77.517.762.442 đồng và giá trị tiền bảo hành theo hợp đồng số RYYN-

20230915001 là 60.153.297.322 đồng. Đối với thời điểm xác định chậm trả tiền theo lần thanh toán thứ 4 và lần thanh toán thứ 5 theo hợp đồng số RYYN-20230915001 nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét thời điểm tính lãi theo quy định của hợp đồng là hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày đề nghị thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền chậm thanh toán 325,354,643,127 đồng và tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán với mức 10%/năm.

Tại ý kiến phản biện của bị đơn và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH C2 (Việt Nam), người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo đó đối với yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng số RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 để thi công “Công trình móng cọc và công trình tạm thuộc dự án Nhà máy sản xuất 15GW thanh Silic đơn tinh thể và 15GW đĩa bán dẫn” và được điều chỉnh theo Phụ lục Hợp đồng số RYYN-20230703001-01 ngày 26/12/2023. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 24.922.038.103 đồng, tất cả các khoản tiền được thanh toán đúng hạn. Số tiền hiện tại đang thiếu do hai bên chưa thống nhất giá trị quyết toán lần cuối cùng của công trình. Dựa theo mục 4, 5 khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng về Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán thì bên Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu xác định lại giá trị quyết toán lần cuối cùng giữa hai bên. Đối với những khoản tiền lãi chậm thanh toán Nguyên đơn yêu cầu, do hai bên chưa hoàn tất việc quyết toán giá trị cuối cùng của hợp đồng nên Bị đơn không đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn.

- Đối với Hợp đồng số RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 số tiền đã quyết toán giữa bị đơn và nguyên đơn đã thống nhất. Nguyên nhân chậm thanh toán là do Nguyên đơn không xuất hóa đơn cho Bị đơn theo đúng quy định. Theo quy trình thanh toán của Bị đơn thì nguyên đơn cung cấp hóa đơn cho Bị đơn, khi đó Bị đơn mới có căn cứ để đề nghị công ty C3 thanh toán cho nguyên đơn. Quá trình tố tụng tại Tòa án, Bị đơn đã đề nghị Nguyên đơn cung cấp hóa đơn cho bị đơn để thanh toán. Đề nghị Tòa án không chấp nhận tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng số RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023.

- Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023, Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn được số tiền 820.573.555.840 đồng. Đối với số tiền thanh toán còn lại bên bị đơn đã gửi yêu cầu quyết toán cho nguyên đơn nhưng phía nguyên đơn không đồng ý. Hiện hai bên chưa thống nhất được số tiền quyết toán cuối cùng nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đối với Hợp đồng số RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023. Bị đơn và Nguyên đơn đã thống nhất về giá trị thanh toán quyết toán. Do nguyên đơn không xuất hóa đơn nên Bị đơn không có căn cứ thanh toán cho Nguyên đơn. Yêu cầu nguyên đơn xuất hóa đơn để phía bị đơn tiến hành thanh toán và đề nghị Tòa án không chấp nhận tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cung cấp tài liệu là các email trao đổi giữa nguyên đơn và bị đơn về việc không thống nhất về giá trị quyết toán cuối cùng của các hợp đồng số RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 và Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Tòa án xem xét lại nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn những lần thanh toán 4, 5, 6 theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023. Đối với tài liệu là văn bản của công ty luật hợp danh Anh **V** gửi **công ty TNHH C2** (Việt Nam) là không hợp lệ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng những khoản tiền nguyên đơn yêu cầu đến thời điểm này là những khoản đã được chủ đầu tư chấp nhận, đã được xuất hóa đơn. Đối với 02 hợp đồng chưa xuất hóa đơn nhưng được bị đơn thừa nhận giá trị phải thanh toán. Bị đơn đã đưa công trình vào khai thác sử dụng thì công trình phải đảm bảo chất lượng thì mới đưa vào vận hành khai thác. Bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào về công trình nào có vấn đề cho nguyên đơn, mà chỉ nói chung chung là có vấn đề về chất lượng. Bị đơn không chấp nhận thanh toán thì đó là những khoản thanh toán nào, tài liệu chứng cứ đưa ra. Trong khi đó nguyên đơn đã gửi hồ sơ quyết toán hết thời hạn 6 tháng không phản hồi. Theo quy định thì công trình quyết toán công trình đối với những công trình phức tạp không quá 120 ngày, nhưng đối với công trình này các bên thỏa thuận thời hạn quyết toán công trình là 180 ngày nhiều hơn so với luật định. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ quyết toán công trình, bị đơn nhiều lần cho rằng thuê đơn vị để thẩm định nhưng thực tế không có tài liệu thể hiện thuê đơn vị thẩm định. Bị đơn đưa ra các lý do để kéo dài thời gian không thanh toán cho nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng số RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 và phụ lục Hợp đồng giá trị hợp đồng là hơn 23 tỷ đồng. Quá trình xây dựng đã đội giá lên hơn 35 tỷ đồng. Tại Điều 6.2, 6.3 của Hợp đồng các bên thanh toán trong vòng 6 tháng sau khi bên B hoàn thành công việc và được cấp biên bản nghiệm thu. Bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn. Còn lại số tiền hơn 10 tỷ đồng chưa thanh toán do các bên phát sinh tranh chấp chưa được giải quyết. Sau khi nguyên đơn yêu cầu, phía bị đơn phản ánh một số khoản khấu trừ, các bên không thống nhất được. Trong khi các bên thỏa thuận sau 6 tháng trình hồ sơ và thanh

toán 95% tổng giá trị trong vòng 30 ngày. Hợp đồng chưa hoàn thành, chưa ký xác nhận, nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên chưa thanh toán 95%. Giá trị quyết toán cuối cùng chưa xác định được

- Đối với Hợp đồng số RYYN-20230805002. Do nguyên đơn chưa xuất hóa đơn theo hợp đồng nên bị đơn chưa thanh toán số tiền còn lại. Theo yêu cầu của bị đơn thì phải có hóa đơn để gửi về công ty chủ quản để **công ty C3** chuyển tiền thanh toán.

- Đối với Hợp đồng số RYYN-20230915001 đã ký kết: Tổng giá trị theo hợp đồng là 1.314.219.000.000 đồng. Quá trình thực hiện thì công trình có khối lượng hơn một nghìn hai trăm tỷ đồng. Các bên thỏa thuận hoàn công và nghiệm thu thì thanh toán 80%. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn hơn 800 tỷ đồng và còn nợ hơn 100 tỷ chưa thanh toán. Tại khoản 4 Điều 6.2 của Hợp đồng, trong vòng 06 tháng sau khi quyết toán công trình và thanh toán đến 90% giá trị quyết toán trong thời hạn 30 ngày. Do còn có tranh chấp và hai bên chưa thống nhất được số tiền quyết toán cuối cùng. Hợp đồng chưa hoàn thành nên chưa có căn cứ và điều kiện để thanh toán theo yêu cầu của Nguyên đơn.

- Đối với hợp đồng số RYYN-20231110001 đã ký kết. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá trị đã quyết toán với nhau. Tuy nhiên, nguyên đơn chưa xuất hóa đơn giống hợp đồng số RYYN-20230805002 nên bị đơn không có căn cứ thanh toán cho nguyên đơn. **Về thông lệ thanh toán, nguyên đơn phải xuất hóa đơn thì bị đơn mới có căn cứ trình cho công ty C3 chuyển tiền trả cho Nguyên đơn.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc khoản nợ phía bị đơn phải thanh toán. Đối với lãi suất chậm thanh toán thì không đồng ý với nội dung nguyên đơn yêu cầu. Đối với hai hợp đồng nguyên đơn chưa xuất hóa đơn, bị đơn nhiều lần yêu cầu xuất hóa đơn nhưng nguyên đơn không xuất hóa đơn nên không có căn cứ để thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi chậm trả là không phù hợp. Đối với 02 hợp đồng chưa được quyết toán do các bên chưa thống nhất giá trị thanh toán cuối cùng nên bị đơn không có nghĩa vụ thanh và không phát sinh lãi chậm thanh toán. Nguyên đơn cho rằng đã nộp hồ sơ quyết toán là công trình đã hoàn thành và yêu cầu bị đơn thanh toán là chưa hợp lý. Hai hợp đồng này có sự chênh lệch về giá trị thực hiện theo hồ sơ quyết toán và thực tế thẩm định của công trình, nên yêu cầu phải quyết toán là không phù hợp.

Tại bản án số Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/TLST - KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An đã quyết định: Căn cứ Điều 30; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ các Điều 113, 138, 139, 140, 141, 144 của Luật xây

dựng năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2020. Căn cứ Điều 306 của Luật thương mại; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự. Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X1. Buộc Công ty TNHH C2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X1 như sau:

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 và phụ lục Hợp đồng số RYYN-20230703001-01 ngày 16 tháng 12 năm 2023, số tiền còn phải thanh toán là 10,680,873,472 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 1,032,972,147 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 số tiền còn phải thanh toán là 1,037,919,896 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 95,545,503 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023 số tiền còn phải thanh toán là 841,111,161 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 77,197,874 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán lần 04 là 55,404,208,289 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 8.454.833.977 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán lần 05 là 26,321,695,699 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 3.043.220.708 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán lần 06 là 50,608,942,645 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 3.383.173.156 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán đến 90% giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 120,306,594,644 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 7,152,474,257 đồng.
- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán đến 95 % giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 60,153,297,322 đồng và tiền lãi chậm thanh 3,081,826,466 đồng.

Tổng số tiền công ty C2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X1 đến ngày 11 tháng 02 năm 2026 là 351.675.887.211 (ba trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm mười một) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc công ty C2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu theo hợp đồng số RYYN-20230703001 đã thực hiện, chưa được nghiệm thu là 4.244.718.753 đồng, phần giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu theo hợp đồng số RYYN-

20230915001 là 77.517.762.442 đồng và giá trị tiền bảo hành theo hợp đồng số RYYN-20230915001 là 60.153.297.322 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất quá hạn đối với khoản tiền còn phải thi hành, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày ngày 12 tháng 12 năm 2025 bị đơn Công ty TNHH C2 (Việt Nam) kháng cáo Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/TLST - KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại không chấp nhận khởi kiện của Công ty TNHH X1

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với toàn bộ khoản tiền lãi chậm thanh toán đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023; giữ nguyên các nội dung khởi kiện còn lại, về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn kháng cáo, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đã rút và giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các yêu cầu còn lại.

Bị đơn đồng ý đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút, rút một phần kháng cáo đối với khoản tiền lãi của 02 Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023. Các nội dung kháng cáo còn lại bị đơn giữ nguyên, về cơ bản giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, tại cấp phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục tại phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Các đương sự chấp hành đúng quy định tại các Điều 70,71 và Điều 249 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 299; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C2 (Việt Nam).

Hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với khoản tiền lãi chậm thanh toán của 02 Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023.

Giữ nguyên Quyết định của Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ngày 12/12/2025, Công ty TNHH C2 (Việt Nam) kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/TLST - KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2026 là trong hạn luật định nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.2] Ngày 30/7/2025, Công ty TNHH X1 khởi kiện Công ty TNHH C2 (Việt Nam) về việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các Hợp đồng xây dựng đã ký kết và thực hiện, yêu cầu Công ty C2 PV phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền chậm thanh toán là 325.354.643.127 đồng và tiền lãi đối với tổng số tiền chậm thanh toán 10%/năm, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại và có mục đích lợi nhuận; bị đơn có địa chỉ trụ sở tại phường T, Nghệ An nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH X1 đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu T2 lãi chậm thanh toán của Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023, tổng cộng 172.743.377đ. Bị đơn Công ty TNHH C2 (Việt Nam) đồng ý với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu xem xét về tiền lãi của 02 Hợp đồng nêu trên.

Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và được bị đơn đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Nên Hội đồng xét xử căn

cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự hủy và đình chỉ giải quyết đối với nội dung nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C2 (Việt Nam), thấy rằng:

[3.1] Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã quyết định buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 để thi công “Công trình mở rộng xây dựng hạng mục công trình tạm thuộc Dự án Nhà máy kéo đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20230805002) là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai đương sự và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, thấy rằng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo các Hợp đồng xây dựng đã được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn, bao gồm các điều khoản về thanh toán các khoản tiền theo quyết toán và lãi chậm thanh toán. Hơn nữa, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, tại phiên họp tiếp cận việc công khai chứng cứ và hòa giải ngày 09/01/2026, nguyên đơn đã có yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán, các đương sự đều có mặt, phía bị đơn đã được tiếp cận các tài liệu và yêu cầu của nguyên đơn, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xem xét toàn bộ hợp đồng và quyết định buộc bị đơn phải thanh toán lãi suất quá hạn là đúng quy định. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[3.2] Trên cơ sở lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có đủ căn cứ xác định: Để đầu tư xây dựng dự án “Nhà máy S đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” tại Khu công nghiệp H, phường H, tỉnh Nghệ An thuộc Khu K, Công ty TNHH C2 (Việt Nam) đã ký kết, thực hiện với Công ty TNHH X1 các hợp đồng xây dựng, cụ thể: (1) Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 để thi công “Công trình móng cọc và công trình tạm thuộc dự án Nhà máy sản xuất 15GW thanh Silic đơn tinh thể và 15GW đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20230703001); (2) Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 để thi công “Công trình mở rộng xây dựng hạng mục công trình tạm thuộc Dự án Nhà máy kéo đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20230805002); (3) Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HD: RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 để thi công “Công trình xây dựng (Gói thầu 1) Dự án Nhà máy S đơn tinh thể và đĩa bán dẫn” (gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-

20230915001); (4) Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023 để thi công “Công trình mở rộng công trình tạm giai đoạn hai Dự án Nhà máy S đơn tính thể và đĩa bán dẫn Công ty C2” (Gọi tắt là Hợp đồng số RYYN-20231110001).

Các Hợp đồng xây dựng đã được người có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng ký kết đã đúng quy định tại Điều 138, 139 của Luật xây dựng năm 2014, được sửa đổi bổ sung năm 2020; Nội dung và mục đích của các hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp các quy định các Điều 116, 117, 118, 119, 418 và 504 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định các hợp đồng nói trên có hiệu lực và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia là có căn cứ.

[3.3] Về việc thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng, công ty X1 đã tiến hành thi công theo hợp đồng, công trình đã được nghiệm thu hoàn công và bàn giao cho Bị đơn đưa vào sử dụng. Các lần nghiệm thu đều được đại diện của nguyên đơn và bị đơn xác nhận/phê duyệt về giá trị nghiệm thu và thanh toán. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng, phía bị đơn đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản tiền chậm trả, đồng thời tính lãi suất đối với các khoản tiền chậm trả từ các Hợp đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023: Theo nghiệm thu công việc xây dựng lần 1 ngày 25 tháng 01 năm 2024 giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất ký xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lần 1 là 35.602.911.575 đồng. Sau khi đã thống nhất về xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lần 1, nguyên đơn đã xuất hóa đơn thương mại số 1C24TVN ngày 25 tháng 01 năm 2024 cho bị đơn hợp lệ. Bị đơn cũng đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 24.922.038.103 đồng vào ngày 28 tháng 4 năm 2025 tương ứng với 70% giá trị khối lượng đã thực hiện được nghiệm thu.

Căn cứ quy định tại mục (4) khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng số RYYN-20230703001 thì bị đơn sẽ phải hoàn thành công việc quyết toán công trình trong vòng 06 tháng kể từ ngày nguyên đơn trình hồ sơ quyết toán và thanh toán đến 95% tổng giá trị quyết toán trong vòng 30 ngày, tức chậm nhất đến ngày 23/02/2025, Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đến 95% tổng giá trị quyết toán phần công trình đã được nghiệm thu xác định khối lượng theo biên bản nghiệm thu ngày 25 tháng 01 năm 2024. Theo đó đến ngày 25/01/2025 bị đơn phải thanh toán 5% giá trị quyết toán hợp đồng đã được thẩm định làm tiền bảo lãnh bảo hành. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn 100% tổng giá trị đã được xác định khối lượng nghiệm thu

lần 1 là 10.680.873.472 đồng là có cơ sở. Bị đơn cho rằng giữa bị đơn và nguyên đơn chưa thống nhất giá trị quyết toán lần cuối cùng, tuy nhiên đối chiếu với các quy định về nghĩa vụ quyết toán được quy định tại khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng theo đó bên A phải thẩm định khoản tiền công trình và quyết toán công trình trong phạm vi giá trị hợp đồng theo hồ sơ đề nghị thanh toán của bên B. Tại mục (4) khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng quy định “ Bên A sẽ hoàn thành công việc quyết toán công trình trong vòng 6 tháng sau khi bên B trình hồ sơ quyết toán hai bên đã ký tên xác nhận ...”.

Ngày 23/7/2024, nguyên đơn đã bàn giao hồ sơ quyết toán cho bị đơn. Hết thời hạn 06 tháng bị đơn vẫn không quyết toán công trình cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn cho rằng hai bên chưa quyết toán công trình vì chưa thống nhất giá trị một số hạng mục nhưng cũng không cung cấp được tài liệu nào về việc giá trị khối lượng công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu khác với giá trị nguyên đơn cung cấp tài liệu về thuyết minh bảng giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành theo hợp đồng lần 1 đã được nguyên đơn và bị đơn xác nhận. Đồng thời bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu của đơn vị thẩm định độc lập xác định giá trị công trình đã hoàn thành lần 1 khác với giá trị Nguyên đơn cung cấp. Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện về giá trị khối lượng đã thực hiện nhưng chưa được bị đơn nghiệm thu. Bị đơn không quyết toán khối lượng công trình đúng thời hạn đã ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của bị đơn là có cơ sở.

- Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023: Nguyên đơn và bị đơn đã xác định khối lượng và giá trị đã thực hiện và được nghiệm thu là 1.203.065.946.437 đồng, công trình được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng. Nguyên đơn đã xuất 05 hóa đơn thương mại cho bị đơn.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 820,573,555,790 đồng, tương đương với 70% giá trị hợp đồng; Cụ thể: (1) ngày 10/10/2023, bị đơn (trả trước) thanh toán tiền tạm ứng Hợp đồng số tiền: 262.843.800.000 đồng (tương ứng >20% giá trị hợp đồng); Tiếp theo bị đơn thanh toán cho nguyên đơn lần lượt (1), (2), (3) và 01 phần của lần quyết toán thứ (4), tổng số tiền: 557.729.755.790 đồng.

Đối với một phần của lần thanh toán thứ (4) và các lần thanh toán thứ (5), (6), phía bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 132.334.846.633 đồng.

Bị đơn cho rằng chỉ chậm thanh toán số tiền cho nguyên đơn là 132.334.846.633 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 09/05/2025 là

3.293.660.713 đồng. Đối với số tiền thanh toán này bên bị đơn đã gửi yêu cầu quyết toán cho nguyên đơn (trao đổi qua **E**) nhưng bên nguyên đơn không đồng ý, hiện hai bên chưa thống nhất được số tiền quyết toán cuối cùng nên bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên thấy rằng phía nguyên đơn đã giao hồ sơ quyết toán cho Bị đơn, phía bị đơn đã ký xác nhận/phê duyệt nhưng bị đơn không thực hiện việc quyết toán công trình. Bị đơn cho rằng có những khoản chưa thống nhất nên không quyết toán được công trình nhưng không có tài liệu được xác nhận bởi nguyên đơn hoặc được thẩm định độc lập về khối lượng đã được nghiệm thu là không đúng. Đối với khoản tiền các bên chưa thống nhất chưa được nghiệm thu xác định khối lượng đã thực hiện, nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu đơn khởi kiện đối với nội dung này. Đối với khoản tiền theo 05 hóa đơn thương mại nguyên đơn đã xuất cho Bị đơn, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc giá trị đã được nghiệm thu thống nhất thay đổi. Theo quy định tại mục (3) khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì sau khi hoàn công và được Bên **A nghiệm T1** đạt, trong vòng 06 tháng bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 80% tiền tiến độ công trình đã được phê duyệt (bao gồm cả tạm ứng). Bị đơn ký xác nhận/phê duyệt hồ sơ thanh toán lần 6 điều đó chứng minh công trình xây dựng theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 đã hoàn công và được bị đơn nghiệm thu đạt, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến này của bị đơn và xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được thống nhất là 1.203.065.946.437 đồng, tức chậm nhất đến ngày 29/06/2025, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đến 90% tổng giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành, tức 10% giá trị khối lượng công việc hoàn thành (từ 80% đến 90%), số tiền 120.306.594.644 đồng. Và theo quy định tại mục (5) khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng số RYYN-20230915001 thì bị đơn sẽ phải thanh toán cho nguyên đơn đến 95% tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 29/7/2025, tức 5% giá trị khối lượng công việc hoàn thành (từ 90% đến 95%), số tiền 60.153.297.322 đồng là có cơ sở.

- *Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023.* Quá trình tố tụng, Nguyên đơn và Bị đơn đều thống nhất giá trị đã thực hiện được quyết toán theo Hợp đồng số RYYN-20230805002 là 1.037.919.896 đồng và Hợp đồng RYYN-20231110001 giá trị quyết toán là 841.111.161 đồng. Lý do bị đơn không chấp nhận thanh toán vì cho rằng nguyên đơn chưa xuất hóa đơn cho bị đơn, chưa thống nhất được giá trị thanh toán cuối cùng do có một số vấn đề về chất lượng công trình nên chưa xác định được giá trị khấu trừ.

Bị đơn **Công ty TNHH C2** là doanh nghiệp sản xuất tấm silicon cho ngành pin năng lượng mặt trời để phục vụ chuỗi xuất khẩu toàn cầu, hoạt động chủ yếu liên quan sản xuất phục vụ thị trường nước ngoài nên cấp sơ thẩm nhận định bị đơn thuộc diện **doanh nghiệp E1** không phải chịu thuế giá trị gia tăng nên việc xuất hóa đơn không ảnh hưởng đến việc thanh toán là có cơ sở. Bị đơn cho rằng nguyên đơn phải xuất hóa đơn cho bị đơn mới có căn cứ để công ty chủ quản chuyển tiền thanh toán, tuy nhiên nội dung thanh toán trong hợp đồng các bên không thỏa thuận về việc xuất hóa đơn là điều kiện để được thanh toán, đó là quy trình nội bộ của bị đơn và không ảnh hưởng đến nguyên tắc thanh toán. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị quyết toán đã thẩm định trong vòng 30 ngày. Do đó có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn.

[3.4] Về thời điểm tính lãi và tính lãi suất chậm thanh toán:

Tại điều khoản của Hợp đồng về nghĩa vụ chậm thanh toán quy định như sau: *“Bên A nên thanh toán khoản tiền công trình theo đúng tiến độ và tiền hợp đồng cho bên B theo đúng thời hạn. Nếu bên A quá hạn không thanh toán và vẫn không thanh toán các khoản tiền trong vòng 15 ngày sau khi bên B nhắc nhở thanh toán bằng văn bản, bên A phải chi trả tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất [0,1] % mỗi ngày tính từ ngày thứ hai thông báo hết hạn đến ngày bên A thanh toán tiền công trình theo đúng quy định trong hợp đồng”*. như vậy lãi suất chậm thanh toán các bên đã thỏa thuận tương ứng với 36,5%/năm là vượt quá quy định của tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình tố tụng nguyên đơn tự nguyện áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Sau khi hết 15 ngày, theo đề nghị của **Công ty X1** đã gửi văn bản nhắc nhở thanh toán trong đó thể hiện rõ 04 Hợp đồng các bên đang tranh chấp, như vậy công ty Luật hợp danh đang thực hiện dưới tư cách là kênh thông tin thể hiện ý chí của nguyên đơn thông báo đối với bị đơn, nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc công văn nhắc nhở thanh toán của **Công ty L2 V** là không đúng quy định. Đồng thời xác định nguyên đơn đã thực hiện việc nhắc nhở thanh toán đối với Bị đơn.

- Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023: Ngày hết hạn thanh toán 95% giá trị đã thực hiện và 5% tiền bảo hành được xác định vào ngày 23 tháng 02 năm 2025. Do đó, nguyên đơn xác định ngày tính lãi là ngày 23 tháng 02 năm 2025 đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

- *Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023:* Về số tiền chậm thanh toán theo đợt (4), (5) được xác định tại thời điểm giá trị 75% khối lượng đã được quyết toán trong

vòng 30 ngày. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn xác định lại thời điểm tính lãi chậm thanh toán của lần thanh toán thứ (04) là ngày 02 tháng 8 năm 2024 và lần thanh toán thứ (5) hạn cuối thanh toán là từ ngày 15 tháng 12 năm 2024. Hết hạn bị đơn phải chịu lãi suất quá hạn chậm thanh toán. Thời hạn bị đơn phải thanh toán số tiền 80% sau khi nghiệm thu đạt trong vòng 06 tháng. Nguyên đơn đã giao hồ sơ quyết toán cho bị đơn ngày 29 tháng 11 năm 2024 nên căn cứ mục (3) khoản 6.2 Điều 6, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đến 80% giá trị nghiệm thu trước ngày 29 tháng 5 năm 2025, sau thời điểm này nếu không thanh toán thì bị đơn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với khoản tiền trả chậm cho nguyên đơn là có cơ sở.

Ngày 29/11/2024 nguyên đơn trình hồ sơ quyết toán (có xác nhận phê duyệt của bị đơn), do đó hạn cuối thanh toán 90% giá trị quyết toán được xác định là ngày 29/6/2025; trong vòng 60 ngày sau khi quyết toán công trình thanh toán đến 95% tổng giá trị khối lượng đã thực hiện được nghiệm thu, hạn cuối thanh toán là ngày 29 tháng 7 năm 2025. Nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lãi chậm thanh toán tại thời điểm tỷ lệ thanh toán 90% là ngày 09 tháng 7 năm 2025 và tại thời điểm tỷ lệ thanh toán 95% là ngày 08 tháng 8 năm 2025 là có lợi cho Bị đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận đề nghị này của nguyên đơn là đúng.

- Đối với Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu về lãi suất và được bị đơn chấp nhận, nên Hội đồng xét xử Hủy và đình chỉ một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu lãi suất theo quy định pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký, nguyên đơn khởi kiện bị đơn để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền chậm trả là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH C2 vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán trong các Hợp đồng xây dựng đã ký kết với Công ty TNHH X1 nên căn cứ Điều 306 của Luật thương mại; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các nội dung khác (ngoài nội dung đã được nguyên đơn và bị đơn thống nhất rút tại phiên tòa) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 299; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.1. Hủy và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi chậm thanh toán (172.743.377đ) của Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký hiệu HĐ: RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 và Đối với Hợp đồng thầu công trình xây dựng ký hiệu HĐ: RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023.

1.2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C2, giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Nghệ An.

2. Căn cứ Điều 30; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Các Điều 113, 138, 139, 140, 141, 144 của Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2020; Điều 306 của Luật thương mại; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X1.

Buộc Bị đơn Công ty TNHH C2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X1, cụ thể như sau:

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230703001 ngày 03/07/2023 và phụ lục Hợp đồng số RYYN-20230703001-01 ngày 16 tháng 12 năm 2023, số tiền còn phải thanh toán là 10,680,873,472 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 1,032,972,147 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230805002 ngày 05/08/2023 số tiền còn phải thanh toán là 1,037,919,896 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20231110001 ngày 10/11/2023 số tiền còn phải thanh toán là 841,111,161 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán lần 04 là 55,404,208,289 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 8.454.833.977 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán lần 05 là 26,321,695,699 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 3.043.220.708 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán lần 06 là 50,608,942,645 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 3.383.173.156 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán đến 90% giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 120,306,594,644 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 7,152,474,257 đồng.

- Theo Hợp đồng số RYYN-20230915001 ngày 13/09/2023 số tiền thanh toán đến 95 % giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 60,153,297,322 đồng và tiền lãi chậm thanh 3,081,826,466 đồng.

Tổng số tiền **công ty C2** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty TNHH X1** đến ngày 11 tháng 02 năm 2026 là 351.503.143.834 (*ba trăm năm mươi một tỷ, năm trăm lẻ ba triệu, một trăm bốn ba ngàn, tám trăm ba tư*) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc **công ty C2** thực hiện nghĩa vụ thanh toán khối lượng đã hoàn hành nhưng chưa nghiệm thu theo hợp đồng số RYYN-20230703001 đã thực hiện, chưa được nghiệm thu là 4.244.718.753 đồng, phần giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu theo hợp đồng số RYYN-20230915001 là 77.517.762.442 đồng và giá trị tiền bảo hành theo hợp đồng số RYYN-20230915001 là 60.153.297.322 đồng.

2.3. Về án phí: Bị đơn phải chịu 459.676.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 262.103.000 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu, một trăm lẻ ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004194 ngày 25 tháng 7 năm 2025 tại cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án bị đơn đã nộp theo Biên lai số 0001229, ngày 27/02/2026 tại Thi hành án tỉnh Nghệ An.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Phòng THADS khu vực 4 – Nghệ An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND khu vực 4 – Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đoàn Thị Kiều Hương